

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2017



Năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã Thuyết số minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3,514,811,618,655	4,408,712,734,508
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	638,076,095,694	1,457,507,013,399
1	Tiền	111	567,217,029,501	409,708,612,966
2	Các khoản tương đương tiền	112	70,859,066,193	1,047,798,400,433
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	212,050,000,000	117,350,000,000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	212,050,000,000	117,350,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	808,125,935,203	747,660,632,305
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	322,176,183,018	119,329,927,517
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	67,473,963,415	99,212,370,629
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	280,150,000,000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	429,276,207,084	253,159,363,418
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(10,800,418,314)	(4,191,029,259)
IV.	Hàng tồn kho	140	1,723,477,573,603	1,948,264,850,751
1	Hàng tồn kho	141	1,729,349,373,226	1,985,546,949,825
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(5,871,799,623)	(37,282,099,074)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	133,082,014,155	137,930,238,053
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	61,646,995,296	50,705,276,643
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	71,434,991,359	87,224,933,910
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	27,500	27,500
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	360,238,520,739	301,686,857,662
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	75,676,953,433	66,086,138,161
1	Phải thu dài hạn khác	216	75,676,953,433	66,086,138,161
II.	Tài sản cố định	220	46,330,843,275	1,696,563,902
1	Tài sản cố định hữu hình	221	45,781,896,114	561,277,661
	Nguyên giá	222	49,616,912,479	3,897,940,564
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3,835,016,365)	(3,336,662,903)
2	Tài sản cố định vô hình	227	548,947,161	1,135,286,241
	Nguyên giá	228	4,187,737,990	4,187,737,990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3,638,790,829)	(3,052,451,749)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	238,230,724,031	233,904,155,599
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	238,230,724,031	233,904,155,599
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3,875,050,139,394	4,710,399,592,170

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	3,078,595,766,698	4,195,169,488,141
I. Nợ ngắn hạn	310	3,078,595,766,698	4,195,169,488,141
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,499,029,173,276	1,427,548,170,775
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13,232,192,403	34,947,547,523
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	26,435,295,259	21,508,667,172
4 Phải trả người lao động	314	2,286,258,369	886,036,376
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	237,299,503,859	188,870,378,330
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	115,767,230,511	77,744,815,543
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,173,002,592,760	2,434,623,855,550
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11,543,520,261	9,040,016,872
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	796,454,372,696	515,230,104,029
I. Vốn chủ sở hữu	410	796,454,372,696	515,230,104,029
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	400,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	400,000,000,000	200,000,000,000
2 Cổ phiếu quỹ	415	-	(50,000,000)
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	396,454,372,696	315,280,104,029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	315,280,104,029	113,999,093,826
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	81,174,268,667	201,281,010,203
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3,875,050,139,394	4,710,399,592,170

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,145,823,479,439	3,490,523,869,888	13,828,182,311,167	11,722,217,741,296
2	Các khoản giảm trừ	02		196,900,674,007	195,979,174,976	648,520,639,787	869,062,414,805
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,948,922,805,432	3,294,544,694,912	13,179,661,671,380	10,853,155,326,491
4	Giá vốn hàng bán	11		3,381,087,938,268	2,912,508,154,316	11,262,620,681,794	9,442,775,919,979
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		567,834,867,164	382,036,540,596	1,917,040,989,586	1,410,379,406,512
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		11,952,439,653	23,969,054,988	54,297,245,398	74,622,426,318
7	Chi phí tài chính	22		12,023,797,283	23,843,950,813	82,022,739,110	75,068,031,570
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		11,633,447,283	23,057,064,428	78,950,962,895	73,839,012,809
8	Chi phí bán hàng	24		342,142,741,086	226,190,554,041	1,254,825,473,552	936,940,868,946
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		88,787,038,114	62,728,320,716	300,251,042,403	243,425,588,279
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		136,833,730,334	93,242,770,014	334,238,979,919	229,567,344,035
11	Thu nhập khác	31		7,318,909,811	9,175,221,046	29,487,559,595	30,314,376,257
12	Chi phí khác	32		122,108,825	54,830,983	652,624,928	498,975,185
13	Lợi nhuận khác	40		7,196,800,986	9,120,390,063	28,834,934,667	29,815,401,072
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		144,030,531,320	102,363,160,077	363,073,914,586	259,382,745,107
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		29,367,178,508	20,472,632,015	73,196,142,530	51,876,549,021
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114,663,352,812	81,890,528,062	289,877,772,056	207,506,196,086

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

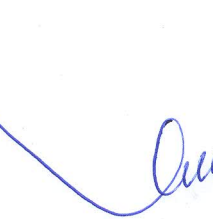
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	363,073,914,586	259,382,745,107
2	Điều chỉnh cho các khoản:		55,234,745,041	91,340,910,635
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1,084,692,542	1,031,890,406
	- Các khoản dự phòng	03	(24,800,910,396)	16,470,007,420
	- Chi phí lãi vay	06	78,950,962,895	73,839,012,809
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	418,308,659,627	350,723,655,742
	- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(164,279,068,063)	(1,021,926,195,638)
	- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	256,197,576,599	(726,538,666,269)
	- Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	145,047,541,347	1,540,378,874,359
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	12	(15,268,287,085)	(104,469,081,876)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(78,950,962,895)	(73,839,012,809)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(73,196,142,530)	(51,876,549,021)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	487,859,317,000	(87,546,975,512)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45,718,971,915)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	812,533,339
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(45,718,971,915)	812,533,339
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	200,000,000,000	2,030,000,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	50,000,000	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	6,582,076,412,584	7,159,651,116,955
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(7,843,697,675,374)	(6,406,150,646,573)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200,000,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,261,571,262,790)	755,530,470,382
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(819,430,917,705)	668,796,028,209
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,457,507,013,399	788,710,985,190
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	638,076,095,694	1,457,507,013,399


 Trần Đức Quý
 Người lập biểu


 Vũ Thanh Huyền
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Bạch Điệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.905 người (31 tháng 12 năm 2016 là 5.535 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ GTGT trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đối dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở lập báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 6
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong năm 2017, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối Kỳ</u>	<u>Đầu Kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	137,119,421,842	87,223,835,299
Tiền gửi ngân hàng	430,097,607,659	322,484,777,667
Các khoản tương đương tiền	70,859,066,193	1,047,798,400,433
	<u>638,076,095,694</u>	<u>1,457,507,013,399</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi và các khoản cho vay có thời hạn gốc không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 01 năm bằng VND.

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản tiền cho vay với thời hạn dưới 01 năm

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối Kỳ</u>	<u>Đầu Kỳ</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	883,908,213	24,566,036,863
Hàng Hóa	1,679,781,658,963	1,909,827,543,410
Công Cụ	48,683,806,050	51,153,369,552
Dự phòng	(5,871,799,623)	(37,282,099,074)
	<u>1,723,477,573,603</u>	<u>1,948,264,850,751</u>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8.	THUẾ VÀ Chi tiêu	CÁC KHOẢN Số còn phải nộp đầu năm	PHẢI		NỘP Số còn phải nộp cuối quý
			Số phát sinh trong kỳ		
			Phải nộp	Đã nộp	
	I. Thuế	21,508,667,172	230,358,928,600	225,432,300,513	26,435,295,259
	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	143,297,781,853	143,297,781,853	-
	2. Thuế GTGT hàng NK	-	2,381,777,974	2,381,777,974	-
	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,015,166	4,015,166	-
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,472,632,015	73,196,142,530	67,788,646,021	25,880,128,524
	6. Thu trên vốn	-	-	-	-
	7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
	8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
	9. Tiền thuê đất	-	-	-	-
	10. Các loại thuế khác (*)	1,036,035,157	11,479,211,077	11,960,079,499	555,166,735
	- Thuế thu nhập cá nhân	1,036,035,157	11,054,067,937	11,534,936,359	555,166,735
	+Thuế thường xuyên	660,944,814	9,995,416,729	10,295,675,397	360,686,146
	+Thuế không thường xuyên	375,090,343	1,058,651,208	1,239,260,962	194,480,589
	- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
	+ Thuế GTGT nhà thầu	-	10,196,570	10,196,570	-
	+ Thuế TNDN nhà thầu	-	10,196,570	10,196,570	-
	- Thuế môn bài	-	404,750,000	404,750,000	-
	- Thuế khác	-	-	-	-
	II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
	2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	3. Các khoản khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	21,508,667,172	230,358,928,600	225,432,300,513	26,435,295,259
	NHÀ NƯỚC				

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch TGHĐ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư ngày đầu năm trước	200,000,000,000	-	(50,000,000)	-	-	-	315,280,104,029	-	515,230,104,029
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	-	(50,000,000)	-	-	-	315,280,104,029	-	515,230,104,029
Vốn góp	200,000,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	-	200,050,000,000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	289,877,772,056	-	289,877,772,056
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(208,703,503,389)	-	(208,703,503,389)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý này	400,000,000,000	-	-	-	-	-	396,454,372,696	-	796,454,372,696

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 44 ngày 15 tháng 7 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần FPT	220,000,000,000	55%	220,000,000,000	170,000,000,000
Các cổ đông khác	180,000,000,000	45%	180,000,000,000	30,000,000,000
Tổng Cộng	400,000,000,000	100	400,000,000,000	200,000,000,000

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ Trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,324,944,146	54,495,411,428
Lãi chênh lệch tỷ giá	723,856,810	3,070,773,582
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,248,444,442	17,056,241,308
Tổng Cộng	54,297,245,398	74,622,426,318

11. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ Trước VND
Lãi Tiền vay	78,950,962,895	73,839,012,809
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,071,776,215	1,228,581,035
Chi phí tài chính khác		437,726
Tổng Cộng	82,022,739,110	75,068,031,570



Trần Đức Quý
Người lập biểu



Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2018